

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo	Giáo dục Mầm non	Mã ngành: 7140201
Tên tiếng Anh	Preschool Education	
Tên chương trình	Giáo dục Mầm non	
Hệ đào tạo	Đại học	
Danh hiệu tốt nghiệp	Cử nhân	
Thời gian đào tạo	4 năm	
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt	
Đơn vị đào tạo	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên	

2. Mục tiêu đào tạo của chương trình

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục Mầm non (GDMN) nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng trong môi trường giáo dục đa văn hóa tại tỉnh Điện Biên và khu vực Tây Bắc. Người học tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức, chính trị, có hiểu biết cơ bản về văn hóa - xã hội địa phương; có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ an toàn cho trẻ em; có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ số, nghiên cứu khoa học, sáng tạo, khởi nghiệp đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và hội nhập quốc tế; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, sáng tạo khởi nghiệp.

PO2. Có kiến thức nền tảng về cơ sở ngành; kiến thức toàn diện, chuyên sâu về giáo dục mầm non để vận dụng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ an toàn cho trẻ.

PO3. Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ an toàn cho trẻ.

PO4. Có năng lực quản lý, phát triển chương trình giáo dục mầm non cấp độ nhóm/lớp; năng lực phát triển môi trường giáo dục tích cực, phù hợp với văn hoá vùng miền; năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.

PO5. Có năng lực giao tiếp sư phạm mầm non, tư vấn, phối hợp với gia đình - cộng đồng; có năng lực tiếng Anh, công nghệ số đáp ứng các nhiệm vụ chuyên môn của giáo viên mầm non.

PO6. Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm; tự chủ và trách nhiệm; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp; có năng lực học tập ở bậc sau đại học và học tập suốt đời.

3. Chuẩn đầu vào

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Khôi xét tuyển: Theo đề án tuyển sinh hàng năm
- Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc
- Dự kiến tuyển sinh trong 5 năm đầu:
 - + Số lượng tuyển sinh: 100 sinh viên/năm.
 - + Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2026 - 2027: 100 sinh viên.
 - + Quy mô tuyển sinh đào tạo 5 năm đầu: 500 sinh viên.

4. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp

4.1. Về kiến thức

PLO1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, sáng tạo khởi nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.

PLO2. Vận dụng được kiến thức nền tảng về sinh lý học trẻ em, tâm lý học mầm non, giáo dục học mầm non, dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe, an toàn, giao tiếp sư phạm, nghiên cứu khoa học và văn hoá, nghệ thuật trong tổ chức các hoạt động tại các cơ sở giáo dục mầm non, các tổ chức liên quan đến trẻ em.

PLO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành về giáo dục mầm non trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ an toàn cho trẻ em.

PLO4. Vận dụng được kiến thức khoa học tâm lý, giáo dục mầm non trong đánh giá, quản lý, phát triển chương trình giáo dục mầm non cấp độ nhóm/lớp.

4.2. Về kỹ năng

PLO5. Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, đánh giá được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ an toàn cho trẻ theo chương trình giáo dục mầm non phù hợp thực tiễn địa phương.

PLO6. Lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá được sự phát triển của trẻ; tham gia đánh giá các hoạt động giáo dục, chất lượng cơ sở giáo dục theo một số tiêu chí của Chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục mầm non.

PLO7. Quản lý, phát triển được chương trình giáo dục mầm non cấp độ nhóm/lớp; xây dựng và tổ chức môi trường giáo dục tích cực, phù hợp với văn hoá vùng miền.

PLO8. Thực hiện giao tiếp ứng xử, giải quyết vấn đề, tư vấn, hợp tác hiệu quả với trẻ, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ, các bên liên quan trong giáo dục mầm non và thích ứng với yêu cầu phát triển nghề nghiệp.

PLO9. Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, học tập (tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam); ứng dụng công nghệ số và nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO10. Thực hiện đúng các quy định về phẩm chất, đạo đức nhà giáo và quy chế dân chủ trong các cơ sở mầm non.

PLO11: Có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học suốt đời; đổi mới, sáng tạo trong điều kiện thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể.

PLO12: Hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ đồng nghiệp và cha mẹ trẻ trong thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ an toàn cho trẻ.

5. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập, tư thục và quốc tế. Chuyên viên về GDMN tại các cơ quan quản lý giáo dục.

Nhân sự hỗ trợ tư vấn giáo dục mầm non.

Làm việc tại trung tâm, tổ chức nghiên cứu và tư vấn phát triển giáo dục mầm non.

6. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có thể tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành giáo dục mầm non và chuyên ngành gần của ngành GDMN ở trong và ngoài nước.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa là 132 tín chỉ (không tính học phần GDTC và GDQP-AN), trong đó:

TT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
1	Khối kiến thức chung, 25 tín chỉ	Bắt buộc	25
		Tự chọn	0
2	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực, 09 tín chỉ	Bắt buộc	6
		Tự chọn	3
3	Khối kiến thức cơ sở ngành, 19 tín chỉ	Bắt buộc	13
		Tự chọn	6
4	Kiến thức chuyên ngành: 65 tín chỉ	Bắt buộc	41
		Tự chọn	24
5	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ	Thực tập	8
		Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế KLTN	6
Tổng số			132

8. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TTCM	Tự học	
1. Khối kiến thức chung			25					
1	MLP131	Triết học Mác – Lênin	3	45	36	18	96	
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	24	12	64	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TTCM	Tự học	
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	24	12	64	
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	24	12	64	
5	HCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	24	12	64	
6	ENG131	Tiếng Anh 1	3	45	25	20	105	
7	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45	25	20	105	ENG 131
8	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45	25	20	105	ENG 131; ENG 132
9	INF131	Tin học	3	45	15	60	75	
10	GLA121	Pháp luật đại cương	2	30	24	12	64	
11	PED111	Giáo dục thể chất 1	1	15	0	30	20	
12	PED112	Giáo dục thể chất 2	1	15	0	30	20	
13	PED113	Giáo dục thể chất 3	1	15	0	30	20	
14	NDS131	Giáo dục quốc phòng - an ninh		165				
2. Khối kiến thức chung theo lĩnh vực			9					
2.1. Học phần bắt buộc			6					
15	NVC231	Văn hoá vùng Tây Bắc	3	45	39	12	99	
16	YSKN	Ý tưởng, Sáng tạo và Khởi nghiệp	3	45	25	20	105	
2.2. Học phần tự chọn (chọn 1/3 HP)			3					
17	VLP231	Tiếng Việt thực hành	3	45	30	30	90	
18	HLA231	Tiếng dân tộc Mông	3	45	35	20	95	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TTCM	Tự học	
19	RME231	Phương pháp NCKH	3	45	34	26	90	
3. Khối kiến thức cơ sở ngành			19					
3.1. Học phần bắt buộc			13					
20	PPC331	Sinh lý học trẻ em	3	45	35	20	95	
21	CHD331	Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ em	4	60	42	36	122	
22	CPS331	Tâm lý học mầm non	3	45	40	10	100	
23	ECP331	Giáo dục học mầm non	3	45	35	20	95	
3.2. Học phần tự chọn (chọn 2/5 HP)			6					
24	CNU331	Dinh dưỡng trẻ em	3	45	30	30	90	
25	MEC331	Quản lý giáo dục mầm non	3	45	35	20	95	
26	PCP331	Giao tiếp sư phạm mầm non	3	45	40	10	100	
27	EKE331	Đàn phím điện tử	3	45	15	60	75	
28	CRR331	Quyền và bổn phận của trẻ em	3	45	36	18	96	
4. Khối kiến thức chuyên ngành			65					
4.1. Học phần bắt buộc			41					
29	AEC431	Đánh giá trong Giáo dục Mầm non	3	45	35	20	95	
30	ADT431	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non	3	45	15	60	75	
31	ECP431	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	3	45	30	30	90	
32	MDM431	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ mầm non	3	45	20	50	80	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TTCM	Tự học	
33	LOA441	Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	4	60	32	56	112	
34	VML441	Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	4	60	35	50	115	
35	MOM441	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	4	60	17	86	97	
36	FAO441	Mỹ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	4	60	35	50	115	
37	OST431	Tổ chức hoạt động khám phá khoa học và công nghệ cho trẻ mầm non	3	45	30	30	90	
38	MPE431	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	45	15	60	75	
39	MOF431	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	3	45	30	30	90	
40	TPR421	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1: Thực hành kỹ năng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ	2	30	0	60	40	
41	TPR422	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2: Thực hành kỹ năng lập kế hoạch, quản lý nhóm/lớp	2	30	0	60	40	
4.2. Học phần tự chọn (chọn 8/17)			24					

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TTCM	Tự học	
HP)								
42	OEA431	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ theo mô hình lớp ghép ở trường mầm non	3	45	30	30	90	
43	IEP431	Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non	3	45	40	10	100	
44	IEE431	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	3	45	24	42	84	
45	PEP431	Đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên mầm non	3	45	35	20	95	
46	TDP431	Dạy múa cho trẻ mầm non	3	45	10	70	70	
47	TMT431	Kỹ thuật làm đồ dùng đồ chơi	3	45	5	80	65	
48	TVE431	Dạy học tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số	3	45	30	30	90	
49	TSP431	Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non	3	45	24	42	84	
50	CBE431	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3	45	40	10	100	
51	PCS431	Tư vấn và hỗ trợ tâm lý cho trẻ và cha mẹ trẻ	3	45	40	10	100	
52	OEL431	Tổ chức hoạt động làm quen Tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo	3	45	30	30	90	
53	OCC431	Tổ chức môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm	3	45	30	30	90	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TTCM	Tự học	
54	SEP431	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	3	45	30	30	90	
55	LSE431	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	3	45	35	20	95	
56	OME431	Tổ chức giáo dục âm nhạc cho trẻ theo tiếp cận đa văn hoá ở các cơ sở giáo dục mầm non.	3	45	17	56	77	
57	COA431	Quan sát và đánh giá trẻ em trong hoạt động giáo dục	3	45	30	30	90	
58	OAC431	Tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển nghệ thuật sáng tạo	3	45	10	70	70	
5. Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp								
5.1. Khối kiến thức thực tập			8					
59	TIN531	Thực tập sư phạm 1 (4 tuần)	3	45	0	90	60	CPS3 31; ECP3 31
60	TIN552	Thực tập sư phạm 2 (7 tuần)	5	75	0	150	100	TIN53 1
5.2. Tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp								
61	UTH561	Khoá luận tốt nghiệp	6	90	0	0	300	
<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp (chọn 2/4 học phần)</i>			6					
62	OEL531	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non	3	45	29	32	89	
63	ITE531	Xu hướng đổi mới trong giáo dục	3	45	30	30	90	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TTCM	Tự học	
		mầm non						
64	SES531	Giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	3	45	28	34	88	
65	LDP531	Xây dựng thư viện trong trường mầm non	3	45	30	30	90	
Tổng toàn khóa			132					
<i>(Chưa kể GDTC, GDQPAN)</i>								

